

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần 397 tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển Xí nghiệp Khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên 397. Công ty TNHH Một thành viên 397 (gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2015.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên 397 thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 10/4/2018. Theo Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên 397 thành Công ty Cổ phần, ngày 10/4/2018 Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần 397 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701435907, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 4 năm 2018 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

- Ông Trần Văn Chính	Chủ tịch (Kể từ ngày 04/01/2019)	(i)
- Ông Nguyễn Văn Đề	Chủ tịch (Đến ngày 04/01/2019)	(i)
- Ông Kiều Văn Sính	Thành viên	
- Ông Phạm Hoàng Anh	Thành viên	
- Ông Nguyễn Đình Thao	Thành viên	
- Ông Văn Trung Tuyền	Thành viên	

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/01/2019

Ban Giám đốc

- Ông Kiều Văn Sính	Giám đốc	
- Ông Trần Văn Chính	Phó Giám đốc (Đến ngày 03/01/2019)	(i)
- Ông Đỗ Quang Thái	Phó Giám đốc	
- Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Giám đốc	
- Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc (Kể từ ngày 01/4/2019)	(ii)
- Ông Đỗ Đình Kỳ	Phó Giám đốc	

- (ii) Bổ nhiệm từ ngày 01/4/2019 theo Quyết định số 392/QĐĐ-CT1 ngày 01/4/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban Kiểm soát

- | | |
|-------------------------|------------|
| - Ông Nguyễn Tiến Lãng | Trưởng Ban |
| - Bà Bạch Thị Liên | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Quách Tùng | Thành viên |

Đại diện theo pháp luật của Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là Ông Kiều Văn Sinh - Giám đốc Công ty.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám Đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sinh

Số: 26/2020/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 397**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần 397 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 34 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần 397, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin được lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến mục 8.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty là 19.039.215.210 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty là 204.431.278.025 đồng, theo đó nợ ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 185.392.062.815 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra và bố trí đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các nghĩa vụ tài chính khác khi đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

Trần Hồng Giang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3893-2017-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.039.215.210	43.865.569.266
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	372.107.071	27.932.647.031
Tiền	111		372.107.071	27.932.647.031
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.673.905.233	9.121.172.458
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	34.949.200	24.220.900
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	110.219.642	3.247.602.890
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.528.736.391	5.849.348.668
Hàng tồn kho	140	5.5	7.537.428.455	1.753.528.915
Hàng tồn kho	141		7.537.428.455	1.753.528.915
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.455.774.451	5.058.220.862
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	847.364.343	5.058.220.862
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.608.410.108	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.300.358.407	325.679.623.970
Các khoản phải thu dài hạn	210		75.105.813.819	72.927.674.523
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	75.105.813.819	72.927.674.523
Tài sản cố định	220		73.704.445.613	80.019.590.704
TSCĐ hữu hình	221	5.7	73.702.331.737	80.015.143.495
- Nguyên giá	222		169.181.764.938	162.696.785.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.479.433.201)	(82.681.642.386)
TSCĐ vô hình	227	5.8	2.113.876	4.447.209
- Nguyên giá	228		254.823.530	254.823.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(252.709.654)	(250.376.321)
Tài sản dài hạn khác	260		181.490.098.975	172.732.358.743
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	181.490.098.975	172.732.358.743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		349.339.573.617	369.545.193.236

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		286.499.526.845	318.158.509.240
Nợ ngắn hạn	310		204.431.278.025	254.086.669.357
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	22.994.916.775	46.953.950.952
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	771.650.562
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.209.968.000	28.771.796.981
Phải trả người lao động	314		13.163.732.276	10.245.724.588
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	67.052.075	52.518.030
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	163.002.229.313	163.490.668.658
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	78.700.000	779.650.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		914.679.586	3.020.709.586
Nợ dài hạn	330		82.068.248.820	64.071.839.883
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.10	75.396.932.875	59.153.633.227
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.12	6.671.315.945	4.918.206.656
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.840.046.772	51.386.683.996
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	62.840.046.772	51.386.683.996
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.386.683.996	1.386.683.996
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.453.362.776	-
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.453.362.776	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		349.339.573.617	369.545.193.236

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Đoàn Trung Kiên

Trần Ngọc Hiệp

Kiều Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	701.302.634.353	486.377.440.138
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		701.302.634.353	486.377.440.138
Giá vốn hàng bán	11	6.2	582.256.939.632	402.011.512.910
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		119.045.694.721	84.365.927.228
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.446.457.050	1.686.163.591
Chi phí tài chính	22	6.4	12.639.740.735	17.111.880.890
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.639.740.735	17.042.257.042
Chi phí bán hàng	24	6.5	31.579.978.739	13.560.567.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	58.413.605.313	39.058.584.435
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.858.826.984	16.321.057.680
Thu nhập khác	31	6.6	104.573.800	1.162.119.550
Chi phí khác	32	6.7	126.711.678	30.442.159
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(22.137.878)	1.131.677.391
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.836.689.106	17.452.735.071
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	7.383.326.330	3.585.895.114
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.453.362.776	13.866.839.957
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.833	1.941
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.833	1.941

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đoàn Trung Kiên



Trần Ngọc Hiệp



Kiều Văn Sính

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	18.836.689.106	17.452.735.071
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.800.124.148	10.110.339.796
Các khoản dự phòng	03	1.753.109.289	2.186.199.757
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.177.532)	(1.686.163.591)
Chi phí lãi vay	06	12.639.740.735	17.042.257.042
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.984.485.746	45.105.368.075
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.339.282.179)	208.519.290
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(5.783.899.540)	44.052.035.596
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.268.772.781	(85.624.662.303)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.546.883.713)	21.280.302.893
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.639.740.735)	(17.042.257.042)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.786.403.167)	(203.719.714)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.106.030.000)	(1.428.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.051.019.193	6.347.066.795
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.248.998.715)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.177.532	37.596.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.203.821.183)	37.596.177
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	779.650.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(700.950.000)	(5.357.351.162)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.706.787.970)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.407.737.970)	(4.577.701.162)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(27.560.539.960)	1.806.961.810
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.932.647.031	26.125.685.221
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	372.107.071	27.932.647.031


Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


 Đoàn Trung Kiên


 Trần Ngọc Hiệp


 Kiều Văn Sinh

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 397 tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển Xí nghiệp Khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên 397. Công ty TNHH Một thành viên 397 (gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2015.

Năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên 397 thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 10/4/2018. Theo Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên 397 thành Công ty Cổ phần, ngày 10/4/2018 Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần 397 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701435907, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 4 năm 2018 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và thu gom than.

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác và thu gom than non; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 359 người (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 là 385 người).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ngày 08/08/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư số 48/2019/TT-BTC áp dụng từ năm tài chính 2019.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 11 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá

và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính 06 năm

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm Chi phí dự án Nam Tràng Bạch, tiền thuê đất văn phòng Yên Thọ, chi phí giải phóng mặt bằng Yên Thọ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, bảo hiểm, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí quản lý và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được phân bổ vào chi phí kể từ thời điểm Công ty Cổ phần chính thức hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.8 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí hoàn nguyên môi trường.

4.11 Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí liên quan đến lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính và các chi phí tài chính khác trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

4.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt (i)	34.519.408	3.392.791.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	337.587.663	24.539.855.099
Cộng	372.107.071	27.932.647.031
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2019 bao gồm	Nguyên tệ	(VND)
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		34.519.408
Cộng		34.519.408
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:	Nguyên tệ	(VND)
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		337.587.663
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		88.216.409
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả		50.307.819
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí		120.446.502
Ngân hàng TMCP Quân đội		10.635.353
Ngân hàng TMCP Quốc tế		67.981.580
Cộng		337.587.663

5.2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	34.949.200	24.220.900
Công ty TNHH MTV Tiến Thành	34.949.200	24.220.900
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	34.949.200	24.220.900

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	110.219.642	3.247.602.890
Công ty Than Mạo Khê - TKV	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH PKF Việt Nam	30.000.000	22.500.000
Công ty TNHH Liên doanh gốm Xây dựng Hoàng Quế Quảng Ninh	8.219.642	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Môi trường THD	-	153.102.890
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	110.219.642	3.247.602.890

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4. Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.528.736.391	-	5.849.348.668	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	6.875.635.728	-	4.474.356.210	-
Phải thu CP thuế đất	401.122.782	-	401.122.782	-
Phải thu CP trợ cấp thôi việc	198.008.685	-	-	-
Tạm ứng	38.288.469	-	405.026.560	-
Phải thu khác	15.680.727	-	568.843.116	-
b) Dài hạn	75.105.813.819	-	72.927.674.523	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	75.105.813.819	-	72.927.674.523	-
Cộng	82.634.550.210	-	78.777.023.191	-

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.287.875.716	-	1.753.528.915	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.089.794.050	-	-	-
Thành phẩm	159.758.689	-	-	-
Cộng	7.537.428.455	-	1.753.528.915	-

5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	847.364.343	5.058.220.862
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ và vật tư	823.899.333	4.447.674.257
Tiền bảo hiểm	23.465.010	46.544.905
Các khoản khác	-	564.001.700
b) Dài hạn	181.490.098.975	172.732.358.743
Chi phí thuê thiết bị	9.435.719.103	11.844.838.875
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ nhiều năm	510.057.458	-
Chi phí thuê nhà điều hành Công trường	7.960.986.776	-
Chi phí thuê nhà Văn phòng Yên Thọ	10.453.458.932	-
Chi phí giải phóng mặt bằng Yên Thọ	17.987.421.194	-
Chi phí chuyển đổi biển xe ô tô Công ty Cổ phần	668.704.883	-
Giá trị lợi thế kinh doanh của Doanh nghiệp	2.414.581.748	4.829.163.501
Chi phí Dự án Nam Tràng bạch	131.712.386.276	153.797.618.352
Các khoản khác.	346.782.605	2.260.738.015
Cộng	182.337.463.318	177.790.579.605

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.7. Táng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	38.590.272.550	21.735.156.593	102.012.025.374	359.331.364	162.696.785.881
- Táng do đầu tư	16.733.151.707	7.455.758.646	6.060.088.362	-	30.248.998.715
- Giảm khác (*)	(19.777.580.934)	-	(3.986.438.724)	-	(23.764.019.658)
Số dư tại ngày 31/12/2019	35.545.843.323	29.190.915.239	104.085.675.012	359.331.364	169.181.764.938
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	6.320.690.951	19.845.674.027	56.194.655.572	320.621.836	82.681.642.386
- Phân loại lại	-	3	(3)	-	-
- Khấu hao trong năm	2.058.877.225	890.003.362	9.832.242.103	16.668.125	12.797.790.815
Số dư tại ngày 31/12/2019	8.379.568.176	20.735.677.392	66.026.897.672	337.289.961	95.479.433.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	32.269.581.599	1.889.482.566	45.817.369.802	38.709.528	80.015.143.495
Tại ngày 31/12/2019	27.166.275.147	8.455.237.847	38.058.777.340	22.041.403	73.702.331.737
Trong đó:					

(*) Giảm theo Quyết định số 401/QĐ-CT397 ngày 31 tháng 3 năm 2019 về việc hạch toán giảm tài sản cố định do bàn giao cho Ủy ban nhân dân xã Hoàng Quế, Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Triều.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.818.892.137 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục

NGUYỄN GIÁ

Số dư tại ngày 01/01/2019

Số dư tại ngày 31/12/2019

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2019

- Khấu hao trong năm

Số dư tại ngày 31/12/2019

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019

Tại ngày 31/12/2019

5.9. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Công ty TNHH Thành Khoa Quảng Ninh
- Công ty TNHH Vật tư thiết bị Phú Vinh
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Đô
- Tổng Công ty Kinh tế KTCN Quốc Phòng
- Công ty TNHH LD gốm XD Hoàng Quế
- Cty CP đầu tư & dịch vụ vận tải Trung Nghĩa
- Các nhà cung cấp khác
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Cộng

Phản mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
254.823.530	254.823.530
254.823.530	254.823.530
250.376.321	250.376.321
2.333.333	2.333.333
252.709.654	252.709.654
4.447.209	4.447.209
2.113.876	2.113.876

31/12/2019

(VND)

01/01/2019

(VND)

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
22.994.916.775	22.994.916.775	46.953.950.952	46.953.950.952
1.259.197.381	1.259.197.381	1.957.856.448	1.957.856.448
35.437.545	35.437.545	1.848.639.162	1.848.639.162
-	-	221.321.800	221.321.800
6.332.575.098	6.332.575.098	6.918.160.671	6.918.160.671
3.254.100.000	3.254.100.000	-	-
5.130.859.489	5.130.859.489	32.375.451.792	32.375.451.792
6.982.747.262	6.982.747.262	3.632.521.079	3.632.521.079
-	-	-	-
22.994.916.775	22.994.916.775	46.953.950.952	46.953.950.952

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10. Chi phí phải trả

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	67.052.075	52.518.030
Chi phí dịch vụ thuê kiểm toán	12.506.620	40.909.090
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	54.545.455	11.608.940
b) Dài hạn	75.396.932.875	59.153.633.227
Trích trước chi phí dự án Nam Tràng Bạch	70.823.231.254	59.153.633.227
Trích trước Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên 333	4.573.701.621	-
Cộng	75.463.984.950	59.206.151.257

5.11. Phải trả khác

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	163.002.229.313	163.490.668.658
Kinh phí công đoàn	1.123.161.481	1.095.411.069
Bảo hiểm xã hội	261.624.174	50.727.420
Bảo hiểm y tế	134.949.538	57.323.785
Tổng Công ty Đông Bắc	155.387.219.942	126.986.697.702
Phải trả về Tổng Công ty về cổ phần hóa	-	20.815.973.476
Phải trả khác	6.095.274.178	14.484.535.206
b) Dài hạn	-	-
Cộng	163.002.229.313	163.490.668.658

5.12. Dự phòng phải trả

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	6.671.315.945	4.918.206.656
Chi phí hoàn nguyên dự án 9a.9b	1.167.156.356	2.165.956.575
Chi phí hoàn nguyên dự án Nam Tràng Bạch	5.504.159.589	2.752.250.081
Cộng	6.671.315.945	4.918.206.656

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.13. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2019 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (i)	78.700.000	78.700.000	-	700.950.000	779.650.000	779.650.000
b) Vay dài hạn						
Cộng	78.700.000	78.700.000	-	700.950.000	779.650.000	779.650.000

- (i) Vay trung hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng số 10/HĐTTH-PN/SHB.110302 ký ngày 07/01/2015. Mục đích vay đầu tư Xe téc chở nước tưới đường thuộc Dự án Khai thác Lộ thiên vĩa 9a, 9b Cảnh Nam khu Đồi Sấn- Tổng Công ty Đông Bắc- Bộ Quốc phòng (Khai thác lộ thiên mở Mạo Khê). Thế chấp tài sản theo hợp đồng Thế chấp tài sản số 09/2015/HĐCTL-PN/SHB.110302 ngày 07/01/2015.

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)		Số phải nộp trong năm (VND)		Số đã thực nộp trong năm (VND)		31/12/2019 (VND)	
a) Phải nộp								
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	28.771.796.981	145.307.135.306	169.868.964.287	40.338.119.645	4.209.968.000	-		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.951.809.805	33.386.309.840	7.786.403.167	296.518.388	3.182.818.277			
Thuế Thu nhập cá nhân	3.585.895.114	7.383.326.330	341.137.373	110.103.919.468	107.715.241			
Thuế tài nguyên	63.096.256	93.961.528.074	1.779.847.213	3.000.000	344.004.926			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.486.396.320	1.779.847.213	3.000.000	9.561.156.406	198.990.196			
Thuế môi trường và các loại thuế khác	198.990.196	8.451.986.476						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.485.609.290							
b) Phải thu								
	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN**5.15. Vốn chủ sở hữu****5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 10/4/2018	50.923.442.497	-	-	50.923.442.497
Lãi trong năm	-	-	13.866.839.957	13.866.839.957
Trích lập các quỹ	-	1.386.683.996	(4.160.051.987)	(2.773.367.991)
Giảm vốn trong năm	(923.442.497)	-	-	(923.442.497)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(9.706.787.970)	(9.706.787.970)
Số dư tại ngày 01/01/2019	50.000.000.000	1.386.683.996	-	51.386.683.996
Lãi trong năm	-	-	11.453.362.776	11.453.362.776
Số dư tại ngày 31/12/2019	50.000.000.000	1.386.683.996	11.453.362.776	62.840.046.772

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

STT	Cổ đông	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
1	Tổng Công ty Đông Bắc	25.500.000.000	25.500.000.000
2	Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành	10.000.000.000	10.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thố Huân	5.731.000.000	5.731.000.000
4	Các cổ đông khác	8.769.000.000	8.769.000.000
	Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.923.442.497
Vốn góp giảm trong năm	-	923.442.497
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

5.15.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu nhà nước sở hữu	2.550.000	2.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.450.000	2.450.000
Cổ phiếu phổ thông	2.042.900	2.042.900
Cổ phiếu ưu đãi	407.100	407.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu.

5.15.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.386.683.996	1.386.683.996

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Doanh thu bán than	687.893.939.113	444.759.037.109
Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.788.040	4.982.460.449
Doanh thu bán sản phẩm ngoài than	13.279.907.200	36.635.942.580
Cộng	701.302.634.353	486.377.440.138

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Giá vốn của than đã bán	574.964.959.961	387.603.404.064
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	128.788.040	4.285.746.858
Giá vốn của bán sản phẩm ngoài than	7.163.191.631	10.122.361.988
Cộng	582.256.939.632	402.011.512.910

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.177.532	37.596.177
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	2.401.279.518	1.648.567.414
Cộng	2.446.457.050	1.686.163.591

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	12.639.740.735	17.042.257.042
Chi phí tài chính khác	-	69.623.848
Cộng	12.639.740.735	17.111.880.890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	58.413.605.313	39.058.584.435
Chi phí nhân viên quản lý	26.545.570.638	16.927.283.901
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.845.805.648	1.434.436.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.351.495.700	685.809.376
Thuế, phí và lệ phí	-	979.426.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.928.068.431	1.169.624.979
Chi phí bằng tiền khác	22.742.664.896	17.862.002.970
Chi phí bán hàng	31.579.978.739	13.560.567.814
Chi phí nhân viên	9.768.755.973	3.630.606.833
Tiền ăn ca	493.468.350	202.609.238
Chi phí vật liệu, bao bì	7.668.347.513	3.202.288.729
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.443.606.520	1.880.435.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	3.935.356.090
Chi phí khác bằng tiền	8.205.800.383	709.271.011

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	-	1.072.016.550
Các khoản khác	104.573.800	90.103.000
Cộng	104.573.800	1.162.119.550

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	(VND)	(VND)
Phạt thuế, truy thu nộp thuế	126.711.678	30.442.159
Cộng	126.711.678	30.442.159

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.8.1 Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.8.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.836.689.106	17.452.735.071
- Các khoản Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.722.644.737	476.740.499
+ Chi phí không hợp lý	942.642.375	476.740.499
+ Chi phí lãi vay theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP	3.780.002.362	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	23.559.333.843	17.929.475.570
- Thu nhập tính thuế	23.559.333.843	17.929.475.570
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.711.866.769	3.585.895.114
Chi phí thuế năm 2017, 2018	2.671.459.561	-
Cộng	7.383.326.330	3.585.895.114

6.9 Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.453.362.776	13.886.839.957
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.290.672.555)	(4.160.051.987)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	9.162.690.221	9.706.787.970
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.833	1.941

(*) Công ty đang tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 22/4/2019.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.754.806.699	59.329.078.628
Chi phí nhân công	67.684.585.125	46.814.220.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.800.124.148	10.110.339.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.091.816.391	87.416.335.336
Chi phí khác bằng tiền	293.935.196.474	225.361.850.700
Cộng	690.266.528.837	429.031.824.814

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

700.950.000 đồng.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối

với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số 251, Khu Vĩnh Tuy II, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	372.107.071	-	372.107.071
Phải thu khách hàng	34.949.200	-	34.949.200
Phải thu khác	7.528.736.391	75.105.813.819	82.634.550.210
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	7.935.792.662	75.105.813.819	83.041.606.481
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	✓ 78.700.000	-	78.700.000
Phải trả người bán	✓ 22.994.916.775	-	22.994.916.775
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	180.442.981.664	✓ 75.396.932.875	255.839.914.539
Tổng cộng	203.516.598.439	75.396.932.875	278.913.531.314
Chênh lệch thanh khoản thuần	(195.580.805.777)	(291.119.056)	(195.871.924.833)
Ngày 01/01/2019			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.932.647.031	-	27.932.647.031
Phải thu khách hàng	24.220.900	-	24.220.900
Phải thu khác	9.096.951.558	72.927.674.523	82.024.626.081
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Tổng cộng	37.053.819.489	72.927.674.523	109.981.494.012
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	779.650.000	-	779.650.000
Phải trả người bán	46.953.950.952	-	46.953.950.952
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	39.841.690.161	59.153.633.227	98.995.323.388
Tổng cộng	87.575.291.113	59.153.633.227	146.728.924.340
Chênh lệch thanh khoản thuần	(50.521.471.624)	13.774.041.296	(36.747.430.328)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	82.669.499.410	82.048.846.981	82.669.499.410	82.048.846.981	
<i>Phải thu khách hàng</i>	34.949.200 ✓	24.220.900	34.949.200	24.220.900	
<i>Phải thu khác</i>	82.634.550.210	82.024.626.081	82.634.550.210	82.024.626.081	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	372.107.071	127.640.026	372.107.071	127.640.026	
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	372.107.071	127.640.026	372.107.071	127.640.026	
Tổng cộng	83.041.606.481	82.176.487.007	83.041.606.481	82.176.487.007	
Nợ phải trả tài chính					
Nợ phải trả tài chính	78.700.000 ✓	779.650.000	78.700.000	779.650.000	
Các khoản vay và nợ	22.994.916.775 ✓	46.953.950.952	22.994.916.775	46.953.950.952	
Phải trả người bán	255.839.914.539	98.995.323.388	255.839.914.539	98.995.323.388	
Phải trả khác	278.913.531.314	146.728.924.340	278.913.531.314	146.728.924.340	
Tổng cộng					

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh.

a) Các bên liên quan**Bên liên quan**

Tổng Công ty Đông Bắc

Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và dịch vụ Thổ Huân

Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cổ đồng

Cổ đồng

b) Các giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019 (VND)
Tổng Công ty Đông Bắc	Bán hàng cho TCT	913.892.959.556

c) Số dư với các bên liên quan

Nội dung	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Phải trả khác		
Tổng Công ty Đông Bắc	155.387.219.942	126.986.697.702

d) Giao dịch với các bên liên quan khác

Nội dung	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.490.000.000	991.933.750
Thù lao và thưởng của Hội Đồng Quản trị, Ban kiểm soát	180.000.000	54.000.000
Cộng	2.670.000.000	1.045.933.750

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là kinh doanh bán than. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ tỉnh Quảng Ninh. Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ doanh thu bán than các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu. Do đó, Ban Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là từ bán than và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty Cổ phần 397 bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty là 19.039.215.210 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty là 204.431.278.025 đồng, theo đó nợ ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 185.392.062.815 đồng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra và bố trí đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các nghĩa vụ tài chính khác khi đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên của Công ty Cổ phần 397 bắt đầu từ ngày 10 tháng 04 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU**Đoàn Trung Kiên****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Trần Ngọc Hiệp****GIÁM ĐỐC****Kiều Văn Sính**